

Số: 01/2025/QĐST-KDTM

Minh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 18 tháng 02 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 03/2024/TLST-KDTM ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng”;

**XÉT THẤY:**

Các thỏa thuận của đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:**

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP Á; địa chỉ: số D N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiến P - Tổng Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình H - Phó Giám đốc Phòng quản lý nợ;

Đại diện tham gia tố tụng:

Nguyễn Thị Ngọc T, nhân viên xử lý nợ;

Dương Đức T1, nhân viên xử lý nợ;

Cùng địa chỉ liên hệ: số A T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

- *Bị đơn*:

+ Anh Đinh Xuân D, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

+ Chị Trương Thị T2, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông Đinh Xuân H1, sinh năm 1951; địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

+ Bà Đinh Thị M, sinh năm 1950; địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

## 2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất: phía anh Đinh Xuân D và chị Trương Thị T2 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Á tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 18/02/2025 là 4.873.210.758 đồng. Trong đó, nợ gốc 3.972.782.641 đồng; lãi trong hạn: 38.958.904 đồng; lãi quá hạn: 851.740.872 đồng; phạt chậm trả lãi: 9.728.341 đồng. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ tính từ ngày 18/02/2025 đến ngày 20/5/2025.

Cụ thể của từng khoản vay như sau:

(1) Đối với Hợp đồng cấp tín dụng số BDN.CN.820.130.323 ngày 13/3/2023, kế ước 391343629 ngày 13/3/2023: có dư nợ gốc là nợ tiền gốc: 1.949.988.379 đồng; lãi trong hạn: 19.232.877 đồng (tính từ 13/11/2023 đến ngày 18/02/2025); lãi quá hạn: 418.900.811 đồng (từ ngày 14/12/2023 đến 18/02/2025); phạt chậm trả lãi: 4.802.599 đồng (từ ngày 13/11/2023 đến ngày 18/02/2025). Tổng kế ước này, phía anh D, chị T2 còn nợ là 2.392.924.666 đồng..

(2) Đối với hợp đồng tín dụng số BDN.CN.824.130.323 ngày 13/3/2023, kế ước 391343609 ngày 13/3/2023: có nợ tiền gốc: 2.000.000.000 đồng; lãi trong hạn: 19.726.027 đồng (tính từ ngày 13/11/2023 đến ngày 18/02/2025); lãi quá hạn: 426.082.192 đồng (tính từ ngày 14/12/2023 đến ngày 18/02/2025); phạt chậm trả lãi: 4.925.742 đồng (tính từ ngày 13/11/2023 đến ngày 18/02/2025). Tổng số tiền còn nợ đối với kế ước này là 2.450.733.961. đồng.

(3) Đối với thẻ tín dụng cấp cho ông Đinh Xuân D số 4791392552741817 ký kết ngày 13/3/2023, hạn mức tín dụng của thẻ là 10.000.000 đồng; loại thẻ VISAGOLD; lãi suất theo bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, hiệu lực thẻ đến ngày 13/3/2026. Tính đến ngày 18/02/2025, dư nợ gốc là 10.866.547 đồng; lãi quá hạn: 3.102.003 đồng. Tổng nợ là 13.968.550 đồng;

(4) Đối với thẻ tín dụng cấp cho bà Trương Thị Tuyết S 4791392552741825: ký kết ngày 13/3/2023, hạn mức tín dụng của thẻ là 10.000.000 đồng; loại thẻ VISAGOLD; lãi suất theo bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, hiệu lực thẻ đến ngày 13/3/2026; tính đến ngày 18/02/2025, dư nợ gốc là 11.927.715 đồng; lãi quá hạn: 3.655.866 đồng. Tổng nợ là 15.583.581 đồng;

Ngoài ra, phía anh D, chị T2 còn phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại thỏa thuận về các khoản và điều kiện tín dụng chung, hợp đồng cấp tín dụng, kế ước nhận nợ, bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A tính từ ngày 19/02/2025 đến ngày trả nợ.

2.2. Phía nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất: trường hợp anh Đinh Xuân D và chị Trương Thị Tuyết K thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ:

Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa số 202, tờ bản đồ số 28; địa chỉ: tiểu khu I (nay là tổ dân phố G), thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh Đinh Xuân D và chị Trương Thị T2, theo hợp đồng thế chấp số BDN.BĐCN.09.130.323 ngày 13/3/2023.

Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 28; địa chỉ: tiểu khu I (nay là tổ dân phố G), thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh Đinh Xuân D và chị Trương Thị T2, theo hợp đồng thế chấp số BDN.BĐCN.08.130.323 ngày 13/3/2023.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Phía anh D, chị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 56.436.605 đồng, làm tròn thành 56.436.000 đồng;

- Phía nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền 56.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000627 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa.

2.4. Về chi phí tố tụng khác: phía anh D, chị T2 chịu 5.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do phía Ngân hàng TMCP Á đã nộp tạm ứng với số tiền 5.000.000 đồng. Nên phía anh D, chị T2 phải có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng TMCP Á số tiền 5.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Minh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Trương Quốc Hoàn**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân

dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí)..